



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Email: info@tac.com.vn Website: www.tac.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2007

I - LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An tiền thân là doanh nghiệp cổ phần 100% vốn Nhà nước do 10 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam) góp vốn thành lập từ tháng 01 năm 2002. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000035 ngày 24 tháng 12 năm 2001, có trụ sở đặt tại QL 13 - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương.

Vị trí Công ty đặt tại trung tâm các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cách thành phố Hồ Chí Minh 23 km, cách thị xã Thủ Dầu Một 7 km.

Diện tích mặt bằng trụ sở Công ty đặt tại huyện Thuận An tỉnh Bình Dương là: 29.877 m² trong đó, diện tích nhà xưởng sản xuất là: 14.547 m² (chiếm 49% tổng diện tích) đường giao thông nội bộ, sân bãi là: 11.376,5 m² (chiếm 38% tổng diện tích) sân vườn cây xanh là 3.963,5 m² (chiếm 13% tổng diện tích).

Tháng 04 năm 2005, thực hiện theo quyết định số 193/QĐ-KHĐT ngày 02 tháng 03 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An bán 49 % cổ phiếu của các cổ đông sáng lập ra thị trường cho các nhà đầu tư khác.

Tháng 01 năm 2006, công ty đã phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu để đầu tư dự án xây dựng nhà máy tại Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước, nâng vốn điều lệ của công ty lên mức **84,0775** tỷ đồng.

Diện tích mặt bằng chi nhánh của Công ty đặt tại huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước (Nhà máy chế biến gỗ Bình Phước – Giai đoạn 1) là: 195.000 m² trong đó, diện tích nhà xưởng là 27.080 m².

Ngày 23 tháng 07 năm 2007, Công ty CP chế biến gỗ Thuận An chính thức niêm yết 8.407.750 Cổ phiếu lên Trung tâm giao dịch Chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán **GTA** và **GTA** đã trở thành cổ phiếu đầu tiên trong năm 2007 niêm yết và giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và cũng là cổ phiếu đầu tiên áp dụng quy định mới về giá chào sàn.

Ngày 22/10/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 200/UBCK-GCN cho Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An với số lượng 1.992.250 cổ phiếu nhằm huy động vốn đầu tư tiếp nhà máy Bình Phước, nâng tổng vốn điều lệ lên thành 104 tỷ đồng.



✚ Ngành nghề kinh doanh :

- ✓ Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ.
- ✓ Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng nhà ở; Xây dựng công trình kỹ thuật; Xây dựng công trình công nghiệp; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng.
- ✓ Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng;
- ✓ Mua bán mũ cao su.

✚ Quá trình phát triển :

Hiện nay, sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của Công ty đã nhiều năm liên cạnh tranh được về mặt chất lượng sản phẩm với các nước ASEAN như Indonesia, Malaysia, Thái Lan... trên thị trường Châu Âu, Mỹ... Thị trường Mỹ và Châu Âu là 2 thị trường khó tính nhưng tính ổn định cao và là thị trường truyền thống của Công ty trong các năm qua. Sản phẩm đồ gỗ của Công ty đã tạo được uy tín và có được bạn hàng gần bó lâu dài, hợp tác mở rộng thị trường, giúp đầu tư máy móc thiết bị hiện đại và đảm bảo được nhu cầu tiêu thụ sản phẩm với số lượng lớn và tăng trưởng liên tục. Năm 2005 và năm 2006 Công ty được bình chọn là doanh nghiệp xuất khẩu có uy tín. Cụ thể, năm 2005 được Bộ thương mại bình chọn là doanh nghiệp xuất khẩu xuất sắc, được tặng bằng khen và thưởng xuất khẩu năm 2005 là 300 triệu đồng.

Năm 2007 Công ty chuyển phần lớn doanh thu từ hàng ngoài trời (outdoor) từ thị trường Châu Âu sang mặt hàng trong nhà (indoor) cho thị trường Mỹ.

Các sản phẩm của Công ty hoàn toàn sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước (cao su và trầm) cho nên có thể chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất, hạn chế việc tăng chi phí từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Để đạt được hiệu quả cao hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, song song với việc duy trì và phát triển thị trường Mỹ và Châu Âu đang có thể lực. Công ty đang nỗ lực hiện đại hoá công tác tổ chức quản lý nhằm giảm chi phí sản xuất, tạo thế mạnh cho việc cạnh tranh mạnh mẽ để mở rộng thị trường tiêu thụ đồ gỗ sang các thị trường tiêu thụ khác như Nhật Bản và các nước khác trong khu vực.

Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ ở thị trường nội địa là các loại phôi gỗ cao su sấy và các loại ván ghép bán cho các nhà máy tinh chế trên các địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh...

II - HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2007

Năm 2007, Công ty vừa ổn định sản xuất tại Thuận An, vừa gấp rút hoàn chỉnh công việc XD CB Nhà máy mới tại Bình Phước, triển khai sản xuất theo mô hình cuốn chiếu: xây dựng xong xưởng nào đưa xưởng đó vào sản xuất ngay. Cuối tháng 10/2006 Xí nghiệp sơ chế bắt đầu đi vào hoạt động, tháng 01 năm 2007 xưởng tạo phôi của Xí nghiệp tinh chế sản xuất những lô hàng đầu tiên dù chỉ ở công đoạn tạo phôi, chưa định hình sản phẩm, Giữa tháng 6/2007 lắp đặt xong dây chuyền sơn treo thì cuối tháng 6/2007 đã xuất khẩu công hàng hoàn chỉnh đầu tiên.

Mặc dù Chi nhánh đã tận dụng tối đa thời gian sử dụng thiết bị, nhà xưởng, nhưng do XD CB hoàn thành chậm, triển khai sản xuất tinh chế chậm hơn so dự kiến, thời gian học việc của công nhân kéo dài dẫn đến năng suất lao động còn thấp. Tuy nhiên, đây sẽ là tiền đề cho nhà máy mới xuất khẩu 4 triệu USD sản phẩm tinh chế trong năm 2008.



Các chỉ tiêu thực hiện về SXKD năm 2007 của Công ty như sau:

- * Sơ chế : đạt 104,31 % KH năm .
- * Tinh chế : đạt 90,66 % .
- * Doanh thu : đạt 98,73 % .

Sản lượng thiếu hụt kế hoạch là do sản lượng của Chi nhánh chưa thực hiện được so với kế hoạch đã đề ra.

Dù các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu chỉ đạt trên 90% kế hoạch ; nhưng lợi nhuận sau thuế năm 2007 của Công ty đạt 100,18% và tăng 7,2% so với năm 2006. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn đạt: 17,66%(kế hoạch năm: 17,63%).

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	% so với 2006
1	Tổng tài sản	199.776.959.549	125,85%
2	Doanh thu	133.959.564.250	73,54%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.394.036.103	89,61%
4	Lợi nhuận khác	5.095.648.336	195,41%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	16.489.684.439	107,61%
6	Lợi nhuận sau thuế	14.848.247.132	107,21%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN NĂM 2007

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2007	TH 2007	Tỷ lệ (%)
1	Sản lượng khai thác cao su				
	+ Diện tích	ha	700	756,93	108,13%
	+ Sản lượng	Ster	115.500	120.974	104,74%
2	Sản lượng thành phẩm sản xuất				
	- Phôi cao su	m ³	21.500	22.427,010	104,31%
	- Phôi khác	m ³	290	293,548	101,22%
	- Sản lượng tinh chế	m ³	4.700	4.260,833	90,66%
3	Doanh thu		135.681.750.000	133.959.564.250	98,73%
	- Sản phẩm sơ chế	đồng	70.584.500.000	74.439.045.697	105,46%
	- Sản phẩm tinh chế	đồng	65.097.250.000	59.520.518.553	91,43%
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	16.468.000.000	16.489.684.439	100,13%
5	Lợi nhuận sau thuế	đồng	14.821.200.000	14.848.247.132	100,18%
6	Tỷ suất LNST/Vốn góp	%	17,63	17,66	100,17%



Một số chỉ tiêu tài chính :

Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2007	NĂM 2006
1. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,16	3,18
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,17	1,82
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,40	1,11
2. Tỷ suất sinh lời			
2.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	11,64%	7,78%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	10,50%	7,28%
2.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	8,25%	9,18%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	7,43%	8,58%
2.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp			
	%	17,66%	16,47%

Phân tích cho thấy năm 2007 doanh thu giảm so 26,46% so với năm 2006 một phần do chi nhánh Bình Phước triển khai sản xuất tinh chế chậm hơn so dự kiến. Bên cạnh đó, việc giảm tỷ trọng hàng Outdoor có giá trị thấp để tăng tỷ trọng hàng Indoor có giá trị cao cũng làm ảnh hưởng đến tổng doanh thu của năm 2007. Chính vì vậy, mặc dù doanh thu thấp hơn năm 2006 nhưng tổng lợi nhuận lại tăng 7,2% so với năm 2006.

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo : book value (vốn chủ sở hữu / vốn điều lệ) là 1,53 (giá trị được tính sau đợt phát hành thêm nâng vốn điều lệ lên 104 tỷ)

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành : Cổ phiếu phổ thông: 8.407.750CP (1.992.250 cổ phiếu phát hành thêm được phép lưu hành trong tháng 1 năm 2008)
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại : không có
- Cổ tức : đợt 1 chia trong năm 2007 là 8% và đợt 2 là 5% được chia trong năm 2008

III - ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA GỖ THUẬN AN

Với dân số trên 80 triệu dân, Việt Nam là một là một nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, sức mua ngày càng tăng, Việt Nam là một thị trường đầy tiềm năng về tiêu thụ sản phẩm gỗ chế biến. Hiện tại so với các nước khác trên thế giới sức tiêu thụ sản phẩm gỗ chế biến của nước ta còn chiếm một tỷ lệ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới, điều này cho thấy thị trường đồ gỗ Việt Nam còn rất nhiều tiềm năng mà trong thời gian tới Công ty sẽ tập trung khai thác mạnh mẽ.

Định hướng phát triển trong thời gian tới với một cơ cấu tổ chức hợp lý và dần dần hoàn thiện có thể phát huy hết các thế mạnh hiện có, chiến lược kinh doanh trong thời gian tới như sau

Về sản xuất, kinh doanh, đầu tư :

- ✓ Không ngừng củng cố và phát triển thương hiệu T.A.C và tiếp tục giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực chế biến gỗ.



- ✓ Phát triển về ưu thế công nghệ, quản lý, xây dựng hệ thống vệ tinh cung cấp bán thành phẩm để tăng doanh thu và giảm chi phí giá thành sản phẩm.
- ✓ Kinh doanh địa ốc: Đầu tư xây dựng các công trình, khu cư xá hoàn chỉnh bao gồm cả các dịch vụ nội ngoại thất nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội.
- ✓ Xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý chuyên môn có tay nghề cao có trình độ công nghệ quốc tế, cải tiến chế độ lương, thưởng... nâng cao mức sống cho người lao động trong Công ty.
- ✓ Hiện đại hoá Công ty, ứng dụng công nghệ thông tin vào các khâu quản trị tài chính kế toán, quản lý sản xuất, xây dựng kế hoạch và dần dần tiếp cận với thương mại điện tử.
- ✓ Chuẩn bị phương án chuyển đổi Xí nghiệp trung tâm tại trụ sở Công ty sau năm 2010 thành Khu trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng hay siêu thị.
- ✓ Từng bước mua lại các nhà máy, xí nghiệp chế biến gỗ vừa và nhỏ để mở rộng sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa và xuất khẩu.
- ✓ Tiếp tục đầu tư mở rộng thêm các hoạt động sản xuất kinh doanh như kinh doanh như kinh doanh mua bán mù cao su, xây dựng hạ tầng và các lĩnh vực hỗ trợ cho ngành sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ.
- ✓ Thực hiện liên kết với 5 hay 6 công ty cùng ngành nghề hoạt động để hợp tác sản xuất kinh doanh để đáp ứng yêu cầu của các khách hàng lớn, đa dạng về sản phẩm mà Công ty chưa đáp ứng.

🚧 Về thị trường :

- ✓ Đảm bảo sức cạnh tranh mạnh mẽ cho hầu hết các sản phẩm của Công ty ở thị trường quốc tế và trong nước trên cơ sở ổn định chất lượng hạ giá thành sản phẩm, giữ vững thị trường và khách hàng truyền thống là Mỹ và Châu Âu và tiếp tục mở rộng thêm thị trường một số nước khác.
- ✓ Phát triển thị trường trong nước về đồ gỗ cho tầng lớp trung lưu và trang trí nội thất cho các công trình có nhu cầu về kỹ thuật và đòi hỏi tính thẩm mỹ cao. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ chế biến sang các thị trường lớn như Mỹ và các nước Châu Âu nhằm tăng thị phần xuất khẩu lên 95% tổng giá trị xuất lượng.

🚧 Về tài chính :

- ✓ Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính
- ✓ Duy trì tình hình tài chính lành mạnh và ổn định
- ✓ Không ngừng nâng cao giá trị cho cổ đông
- ✓ Trong năm 2008, khi thị trường điều chỉnh xuống sâu sẽ sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần để tiến hành mua lại cổ phiếu GTA làm cổ phiếu quỹ nhằm nâng cao giá trị cho cổ đông.

🚧 Về nguồn nhân lực :

- ✓ Xây dựng chính sách nhằm thu hút thêm nguồn lao động có năng lực vào Công ty
- ✓ Tiếp tục liên kết với các cơ sở đào tạo để tổ chức các khoá huấn luyện về chuyên môn cũng như năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên công ty.
- ✓ Cải tiến chính sách lương thưởng theo hướng tạo động lực thúc đẩy sáng tạo và đóng góp tích cực của người lao động.



IV - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Báo cáo tài chính nêu trên không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán (AFC),
Chi nhánh Hà Nội**

Đỗ Thị Ánh Tuyết
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

Bùi Ngọc Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.330.261.406	88.610.385.603
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.782.861.980	8.444.710.453
1.	Tiền	111	V.1	10.782.861.980	8.444.710.453
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.548.819.000	48.300.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	26.548.819.000	48.300.000.000
III.	Các khoản phải thu	130		21.775.253.815	7.432.937.834
1.	Phải thu khách hàng	131		15.065.523.959	3.320.076.274
2.	Trả trước cho người bán	132		6.270.959.995	2.129.140.000
5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	703.951.655	2.149.898.935
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(265.181.794)	(166.177.375)
IV.	Hàng tồn kho	140		44.283.257.626	20.043.729.984
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	44.283.257.626	20.099.279.145
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(55.549.161)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.940.068.985	4.389.007.332
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		658.762.666	61.695.411
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.617.687.100	3.616.705.881
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		663.619.219	710.606.040
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.446.698.143	70.131.068.153
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		83.749.319.549	68.653.496.059
1.	TSCĐ hữu hình	221	V.8	82.610.295.969	26.339.992.248
	- Nguyên giá	222		107.768.301.350	43.953.781.384
	- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(25.158.005.381)	(17.613.789.136)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.139.023.580	42.313.503.811
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.438.111.250	1.438.111.250
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	7.438.111.250	1.438.111.250
V.	Tài sản dài hạn khác	260		259.267.344	39.460.844
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	259.267.344	39.460.844
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		199.776.959.549	158.741.453.756



CÔNG TY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		92.682.452.007	48.683.083.230
I.	Nợ ngắn hạn	310		92.678.894.369	48.626.784.662
2.	Phải trả cho người bán	312		15.877.493.088	19.971.179.017
3.	Người mua trả tiền trước	313		11.105.971.573	15.686.937.601
4.	Thuế và các khoản nộp Ngân sách	314	V.16	763.796.030	699.983.800
5.	Phải trả người lao động	315		4.545.866.009	6.172.019.884
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	37.849.473	5.498.345.770
9.	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	60.347.918.196	598.318.590
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	320		3.557.638	56.298.568
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.557.638	56.298.568
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.094.507.542	110.058.370.526
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105.170.807.972	109.502.270.110
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.077.500.000	84.077.500.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		10.153.995.000	10.153.995.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.225.751.593	533.281.470
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.591.514.247	888.091.187
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.122.047.132	13.849.402.453
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		1.923.699.570	556.100.416
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		1.923.699.570	556.100.416
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		199.776.959.549	158.741.453.756



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị : VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	133.959.564.250	182.162.377.222
2.	Các khoản giảm trừ	03	VI.26	319.584.703	184.453.056
3.	Doanh thu thuần	10	VI.27	133.639.979.547	181.977.924.166
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	118.019.983.078	164.477.228.831
5.	Lợi nhuận gộp	20		15.619.996.469	17.500.695.335
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.635.340.626	6.162.635.860
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	510.227.407	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		347.443.606	
8.	Chi phí bán hàng	24		1.737.393.686	5.603.670.240
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.613.679.899	5.344.287.427
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.394.036.103	12.715.373.528
11.	Thu nhập khác	31		5.127.936.767	2.635.952.662
12.	Chi phí khác	32		32.288.431	28.292.979
13.	Lợi nhuận khác	40		5.095.648.336	2.607.659.683
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.489.684.439	15.323.033.211
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	1.641.437.307	1.473.630.758
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.848.247.132	13.849.402.453
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.766	1.647

V - GIẢI TRÌNH BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc lập báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002.
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003.
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005.
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các tài khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.



2. **Hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu
Công cụ dụng cụ: Giá thực tế đích danh
- Sản phẩm dở dang: Giá trị nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường
- Thành phẩm: Giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3. **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15
Máy móc thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị khác	03 – 05

4. **Các khoản đầu tư tài chính**

Giá trị của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá gốc của từng loại đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được xác lập trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.



5. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản chi phí đi vay được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu không đủ điều kiện được vốn hoá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá vào giá trị tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Ngoài ra, việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

6. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước của công ty bao gồm chủ yếu là chi phí thiết lập trang website của Công ty và chi phí thiết lập hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh 02 năm kể từ khi phát sinh.

7. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị chi phí đã tính trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính của Công ty nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như chi phí tiền điện, nước, chi phí xuất khẩu...

8. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên tham gia góp vốn khi thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

9. Doanh thu:

Doanh thu bán sản phẩm Công ty được ghi nhận khi đã hoàn thành việc chuyển giao sản phẩm cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phụ thuộc đã thu tiền hay chưa.

Doanh thu từ xuất khẩu sản phẩm được ghi nhận khi Công ty đã hoàn tất thủ tục xuất sản phẩm cho các đối tác ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia từ việc góp vốn liên doanh và lãi chênh lệch tỷ giá.

10. Chi phí hoạt động tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.



11. Một số nội dung khác có liên quan:

Khoản phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến có thể bị tổn thất do các khoản phải thu chưa được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nghĩa vụ thuế như sau:

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- Hàng tiêu thụ nội địa chịu các mức thuế suất: 5% đối với phế liệu thu hồi trên lô; 10% đối với sản phẩm sơ chế, tinh chế và phế liệu tận thu tại xưởng.
- Hàng xuất khẩu chịu thuế suất 0%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Theo Giấy phép ưu đãi đầu tư số 30/CN-UB ngày 22 tháng 3 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau:

- Công ty miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm đầu kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (điều chỉnh theo Công văn hướng dẫn số 3568 CT/TT&HT ngày 7 tháng 6 năm 2005 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Bình Dương).

Từ năm 2004 đến hết năm 2011 Công ty áp dụng thuế suất 20%, sau đó áp dụng thuế suất 28%.

Năm tài chính 2002 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi, Năm tài chính 2007 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Riêng đối với chi nhánh Bình Phước, theo hướng dẫn tại Công văn số 7687/CT-TT&HT về việc ưu đãi thuế TNDN thì trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2008 chi nhánh chỉ được xét giảm thuế cùng với hoạt động của Công ty. Tiếp đó, Chi nhánh được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời gian 05 năm kể từ năm 2009. Chi nhánh được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi Chi nhánh bắt đầu đi vào hoạt động.

Năm tài chính 2007 là năm thứ hai Chi nhánh đi vào hoạt động.

Các loại thuế khác:

Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu tạo thành tài sản cố định để thực hiện dự án đầu tư.



Các khoản khác biệt về thuế sau khi Cơ quan thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền:

		<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
			Đơn vị: VND
- Tiền mặt tại quỹ	(i)	381.327.502	291.356.753
- Tiền gửi ngân hàng	(ii)	10.391.410.708	8.153.353.700
- Tiền đang chuyển		10.123.770	-
Cộng		<u>10.782.861.980</u>	<u>8.444.710.453</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2007 bao gồm:			
		<u>USD</u>	<u>VND</u>
- Đồng Việt Nam		-	381.327.502
Cộng		-	<u>381.327.502</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2007 bao gồm:			
		<u>USD</u>	<u>VND</u>
- USD tại NH ĐT và PT - CN Bình Dương		44,75	721.173
- USD tại NH NT - CN Bình Dương		344,48	5.528.319
- USD tại NH Á Châu - CN Bình Dương		5.469,02	88.127.788
- VND tại NH ĐT và PT - CN Bình Dương			21.507.641
- VND tại NH NT - CN Bình Dương			16.078.457
- VND tại NH Á Châu - CN Bình Dương			10.245.519.902
- VND tại NH Đông Á - CN Bình Dương			11.863.687
- VND tại NH NN và PTNT Chợ Thành			2.063.741
Cộng		<u>5.858,25</u>	<u>10.391.410.708</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

		<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
			Đơn vị: VND
- Tiền gửi có KH tại NH TMCP Á Châu		1.548.819.000	18.800.000.000
- Tiền gửi có KH tại NH Đông Á		5.000.000.000	9.500.000.000
- Tiền gửi có KH tại C.ty Tài chính Cao su		-	10.000.000.000
- Tiền gửi UT tại Công ty Tài chính Cao su		18.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có KH tại NH TMCP Đ.Nam Á		2.000.000.000	-
Cộng		<u>26.548.819.000</u>	<u>48.300.000.000</u>



3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Đơn vị: VND	
	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
- Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn	42.142.445	1.434.319.992
- Lãi thu từ góp vốn liên doanh	430.541.374	-
- Phải thu khác	231.267.836	715.578.943
Cộng	<u>703.951.655</u>	<u>2.149.898.935</u>

4. Hàng tồn kho:

	Đơn vị: VND	
	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
- Hàng mua đang đi đường	4.682.706.459	9.657.861.821
- Nguyên liệu, vật liệu	2.659.889.978	773.274.479
- Công cụ, dụng cụ	33.635.727	111.707.276
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.695.685.410	1.705.488.707
- Thành phẩm	17.211.340.052	7.850.946.862
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	<u>44.283.257.626</u>	<u>20.099.279.145</u>

(i) Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<u>VND</u>
- Thành phẩm (phôi cao su và phôi trà)	55.549.161
Cộng	<u>55.549.161</u>

(ii) Giá trị tăng thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<u>VND</u>
- Thành phẩm	-
Cộng	<u>-</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đơn vị: VND	
	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	<u>1.139.023.580</u>	<u>42.313.503.811</u>
Trong đó:		
+ Chi phí Xây lắp (Chi nhánh Bình Phước)	656.835.104	33.463.644.936
+ Máy móc thiết bị (Chi nhánh Bình Phước)	234.050.715	6.160.901.398
+ Máy móc thiết bị (Văn phòng Công ty)	-	1.870.000.000
+ Chi phí khác	248.137.761	818.957.477



Đến thời điểm 31/12/2007 hầu hết các hạng mục xây lắp và lắp đặt thiết bị, đầu tư cơ sở hạ tầng giai đoạn I cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An đã hoàn thành và đưa vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

13. Đầu tư dài hạn khác:

	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	Đơn vị: VND	
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
- Góp vốn vào Công ty Cao su Chuprông (i)	1.438.111.250	1.438.111.250
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (ii)	<u>6.000.000.000</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>7.438.111.250</u>	<u>1.438.111.250</u>

(i): Khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cao Su Chuprông với tỷ lệ góp vốn bằng 17,5% vốn điều lệ tính đến thời điểm 31/12/2007. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2007 Công ty Cao Su Chuprông chưa có quyết định chính thức về việc chia cổ tức do đó giá trị cổ tức được nhận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2007 của khoản đầu tư nêu trên chưa được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii): Khoản góp vốn tương ứng với 60.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Thịnh tính đến thời điểm 31/12/2007. Theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 26/02/2007, phần vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là 1.000.000.000 đồng tương đương 10.000 cổ phần, vốn huy động của cán bộ công nhân viên là 5.000.000.000 tương đương 50.000 cổ phần. Tính đến thời điểm 31/12/2007, cán bộ công nhân viên đã nộp tiền góp vốn về Công ty là 4.400.000.000 đồng.

Đối với các cán bộ công nhân viên tham gia góp vốn sẽ được hưởng cổ tức và gánh chịu rủi ro (nếu có) theo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Thịnh.

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	Đơn vị: VND	
- Chi phí lập website, hệ thống ISO 9001	103.624.618	37.085.844
- Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>155.642.726</u>	<u>2.375.000</u>
Cộng	<u>259.267.344</u>	<u>39.460.844</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	Đơn vị: VND	
- Thuế giá trị gia tăng	-	321.442.785
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.134.143	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	679.743.935	344.984.793



- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	79.917.952	33.556.222
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	763.796.030	699.983.800

17. Chi phí phải trả:

		Đơn vị: VND
	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
- Trích trước chi phí hàng xuất khẩu	37.849.473	5.498.345.770
Cộng	37.849.473	5.498.345.770

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

		Đơn vị: VND
	<u>31/12/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	76.353.530	38.126.084
- Bảo hiểm xã hội, y tế	132.931.258	47.709.810
- Kinh phí công đoàn	180.105.162	299.442.696
- Phải trả khác (i)	59.958.528.246	213.040.000
Cộng	60.347.918.196	598.318.590

(i) Trong đó bao gồm:

- Phải trả cán bộ công nhân viên tiền góp vốn Mua cổ phần Công ty CP ĐTXD Phú Thịnh:	4.400.000.000 đồng
- Cổ tức đợt 1 năm 2007 còn phải trả:	3.749.280.000 đồng
- Tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu:	51.750.505.000 đồng
+ Tăng vốn điều lệ (ii):	19.922.500.000 đồng
+ Tăng thặng dư vốn cổ phần:	31.828.005.000 đồng

(ii) Quyết định số 10/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 01 năm 2008 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được niêm yết bổ sung 1.992.250 cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

VI - TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Tổng số cán bộ công nhân viên tính đến ngày 31/12/2007 là 901 người. Chính sách đối với người lao động được Công ty thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động. Tiền lương bình quân trong năm đạt 1.750.571 đồng /người/tháng.

Trong năm 2007, Hội đồng quản trị Công ty CP chế biến gỗ Thuận An đã quyết định :

- Bổ nhiệm ông Lê Minh Châu giữ chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị thay người đương nhiệm là ông Nguyễn Đình Xuân.



- Bổ nhiệm ông Nguyễn Quốc Việt là Ủy viên HĐQT thay thế cho ông Trần Văn Du
- Bổ nhiệm bà Trần Thị Kim Thanh giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát thay thế cho ông Đỗ Minh Tuấn
- Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Lệ Dung vào thành viên Ban kiểm soát
- Chấp thuận cho bà Bùi Thị Kim Oanh và bà Đinh Thị Tiểu Phương thôi giữ chức vụ thành viên ban kiểm soát.
- Tổng mức thu lao đã chi cho HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2007 là : 188.500.000 đồng.

📌 Danh sách thành viên trong ban điều hành :

▪ Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|-----------------|
| - Ông Lê Minh Châu | - Chủ tịch HĐQT |
| - Bà Đặng Thị Hồng Phương | - Ủy viên HĐQT |
| - Ông Trương Văn Nghĩa | - Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Thanh Minh | - Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đỗ Văn Bình | - Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Quốc Việt | - Ủy viên HĐQT |
| - Ông Trương Văn Quang | - Ủy Viên HĐQT |

▪ Danh sách Ban Giám đốc:

- | | |
|---------------------|----------------|
| - Ông - Đỗ Văn Bình | - Giám đốc Cty |
|---------------------|----------------|

▪ Danh sách Ban Kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Bà Trần Thị Kim Thanh | - Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Lệ Dung | - Thành viên |

📌 Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành :

1. Họ và tên: LÊ MINH CHÂU - Chủ tịch HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 01-11-1953
- Nơi sinh: Thị trấn Dầu Tiếng - Bình Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thị trấn Dầu Tiếng - Bình Dương
- Địa chỉ thường trú: Thị trấn Dầu Tiếng - Bình Dương
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 08 9322998
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
Tham gia cách mạng tháng 05/1971



- Năm 1984 đến 1994 : Giám đốc Công ty Cao su Krông Buk
- Năm 1995 đến 2001 : Phó Giám đốc Công ty Cao su Dầu Tiếng
- Năm 2002 đến 2004 : Giám đốc Công ty Cao su Phú Riềng
- Năm 2005 đến nay : Phó tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam
- Số cổ phiếu nắm giữ 5.460 CP
- Thù lao nhận năm 2007: 7.000.000 đồng

2. Họ và tên: ĐẶNG THỊ HỒNG PHƯƠNG - Ủy viên HĐQT

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 05-07-1957
- Nơi sinh: Việt Hưng – Văn Lam – Hưng Yên
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Việt Hưng – Văn Lam – Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú: Nhà số 6, ngõ 343 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 04.93450493
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học tài chính Hà Nội, MBA Đại học Touro - Mỹ
- Quá trình công tác:
 - Năm 1981 đến 1994 Công tác tại Tổng Công ty Bảo Hiểm Việt Nam.
 - Năm 1994 đến 1998 Trưởng phòng Phi hàng hải – Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia.
 - Năm 1999 đến 2001 Trưởng phòng đầu tư - Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
 - Năm 2001 đến 2005 Giám đốc Công ty Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt - Tập đoàn Bảo Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt
- Thù lao nhận năm 2007: 18.000.000 đồng

3. Họ và tên: TRƯƠNG VĂN NGHĨA - Ủy viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 16 – 12 - 1955
- Nơi sinh: xã Tam Phước – Long Thành - tỉnh Đồng Nai
- Quốc tịch: Việt Nam



- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Long Thành - Đồng Nai
- Địa chỉ thường trú: 131 Khu 13 xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 061.3724 666
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Năm 1986 – 1997 Giám đốc nông trường Cao su Long Thành thuộc Công ty Cao su Đồng Nai.
 - Năm 1997- nay Phó giám đốc Công ty Cao su Đồng Nai.
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty Cao su Đồng Nai.
- Số cổ phiếu nắm giữ 25.320 CP
- Thù lao nhận năm 2007: 18.000.000 đồng

4. Họ và tên: NGUYỄN THANH MINH - Ủy viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 1952
- Nơi sinh: Bình Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bình Dương
- Địa chỉ thường trú: xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0651-666 180
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cao học Hoá
- Quá trình công tác: Năm 1975 nhân viên Công ty Cao su Bình Long.
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty Cao su Bình Long
- Số cổ phiếu nắm giữ 14.150 CP
- Thù lao nhận năm 2007: 18.000.000 đồng

5. Họ và tên: ĐỖ VĂN BÌNH - Giám Đốc kiêm Ủy viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 12-03-1954
- Nơi sinh: Vĩnh Phúc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vĩnh Phúc



- Địa chỉ thường trú: 165/70 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-718 031
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:
 - Từ năm 1978 đến 1990 Cán bộ quản lý kỹ thuật Tổng cục cao su Việt Nam.
 - Từ năm 1991 đến 2001 Phó Giám đốc Công ty CN & XNK Cao su.
 - Từ năm 2002 đến nay Giám đốc Công ty cổ phần Chế biến gỗ Thuận An.
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần Chế biến gỗ Thuận An.
- Số cổ phiếu nắm giữ 37.380 CP
- Thù lao nhận năm 2007: 18.000.000 đồng

6. Họ và tên: NGUYỄN QUỐC VIỆT - Ủy viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 24-07-1962
- Nơi sinh: Dầu Tiếng – Bình Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Dầu Tiếng – Bình Dương
- Địa chỉ thường trú: 8/11 Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-561448
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông học, Cử nhân chính Trị
- Chức vụ Hiện nay: Phó Giám đốc Công ty Cao su Dầu Tiếng
- Số cổ phiếu nắm giữ 2.180 CP
- Thù lao nhận năm 2007: 15.000.000 đồng

7. Họ và tên: TRƯƠNG VĂN QUANH - Ủy viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 07-05-1959
- Nơi sinh: Phước Hoà – Phú Giáo – Bình Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Phước Hoà – Phú Giáo – Bình Dương



- Địa chỉ thường trú: Tổ 4, ấp I A, xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-657105
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1978 đến 1997 Cán bộ tổ chức Lao động Tiền lương.
 - Từ 1998 đến nay Phó bí thư thường trực Đảng uỷ
Phó giám đốc Công ty Cao su Phước Hoà.
- Chức vụ Hiện nay: Phó Giám đốc Công ty Cao su Phước Hoà
- Thù lao nhận năm 2007: 18.000.000 đồng

8. Họ và tên: TRẦN THỊ KIM THANH - Trưởng ban KS

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 26/05/1966
- Nơi sinh: Thanh Hoá
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quảng Bình
- Địa chỉ thường trú: Thị trấn An Lộc, Bình Long, Bình Phước
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0651-666186
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Công tác tại phòng Kế toán Công ty Cao su Bình Long từ năm 1990
- Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Công ty Cao su Bình Long
- Số cổ phiếu nắm giữ 3.550 CP
- Thù lao nhận năm 2007: 13.500.000 đồng

9. Họ và tên: NGUYỄN THỊ LỆ DUNG - TV Ban KS

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 19.11.1964
- Nơi sinh: Xuyên Mộc – Bà Rịa
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tân Uyên - Bình Dương



- Địa chỉ thường trú: Số nhà 16 Lô A, Khu chợ Đường Đinh Bộ Lĩnh, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một B
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-657111
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại Học Kinh tế
- Chức vụ Hiện nay: Phó phòng tài chính kế toán Công ty Cao su Phước Hoà
- Số cổ phiếu nắm giữ: 1.640 CP
- Thù lao nhận năm 2007: 9.000.000 đồng

DỮ LIỆU THÔNG KÊ CỔ ĐỒNG ĐẾN NGÀY 02/01/2008

STT	Cơ cấu	Số lượng CP	Tỷ lệ
1	Trong nước	10.183.422	97,92%
	Cá nhân	3.916.928	37,66%
	Tổ chức	6.266.494	60,25%
2	Nước ngoài	216.578	2,08%
	Cá nhân	41.148	0,40%
	Tổ chức	175.430	1,69%
Tổng cộng		10.400.000	100,00%

GIÁM ĐỐC

ĐỖ VĂN BÌNH

Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở GD&ĐT Tp.HCM
- Trung tâm lưu ký CK Tp.HCM
- Website : www.tac.com.vn
- Lưu VT